



SUTTANTAPIṬAKE KHUDDAKANIKĀYE

THERAGĀTHĀPĀḲI

&

TẠNG KINH - TIỂU BỘ

TRƯỞNG LÃO KỆ

1. 3. 1.

21. Nāhaṃ bhayassa bhāyāmi satthā no amatassa kovidō,
yattha bhayaṃ nāvatiṭṭhati tena maggena vajanti bhikkhavo ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nigrodho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Nigrodhattheragāthā.

1. 3. 2.

22. Nīlā sugīvā sikhino morā kāraṃviyaṃ¹ abhinadanti,
te sītavātakadditakalitā² suttaṃ jhāyaṃ³ nibodhenti ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā cittako thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Cittakattheragāthā.

1. 3. 3.

23. Ahaṃ kho veḷugumbasmiṃ bhutvāna madhupāyasaṃ,
padakkhiṇaṃ sammasanto khandhānaṃ udayabbayaṃ,
sānuṃ paṭigamissāmi vivekamanubrūhayan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā gosālo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Gosālattheragāthā.

1. 3. 4.

24. Anuvassiko pabbajito passa dhammasudhammataṃ,
tisso vijjā anuppattā kataṃ buddhassa sāsanan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā sugandho thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Sugandhattheragāthā.

1. 3. 5.

25. Obhāsajātaṃ phalagaṃ cittaṃ yassa abhiṇhaso,
tādisaṃ bhikkhumāsajja kaṇha dukkhaṃ nigacchasi ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā nandiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Nandiyattheragāthā.

1. 3. 6.

26. Sutvā subhāsitaṃ vācaṃ buddhassādiccabandhuno,
paccavyadhiṃ hi nipuṇaṃ vālaggaṃ usunā yathā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā ubhayo⁴ thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Ubhayattheragāthā.

¹ kāraṃbhiyaṃ - Ma; kāraviyaṃ - Syā.

² sītavātakalitā - Ma; sītavātakalitā - Syā, PTS.

³ jhānaṃ - Syā.

⁴ abhayo - Ma, Syā, PTS.

1. 3. 1.

21. “Đối với sợ hãi, tôi không hãi sợ. Bậc Đạo Sư của chúng ta là vị biết rõ về Bất Tử. Nơi nào sợ hãi không tồn tại, các vị tỳ khưu tiến đến nơi ấy bằng Đạo Lộ.”

Đại đức trưởng lão Nigrodha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nigrodha.

1. 3. 2.

22. “Những con chim công, màu xanh, có cần cổ đẹp, có mào, làm náo động khu rừng Kāraṃvī. Bị kêu réo, bị thúc giục bởi làn gió lạnh, chúng đánh thức vị đang hành thiền bị ngủ gục.”

Đại đức trưởng lão Cittaka đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Cittaka.

1. 3. 3.

23. “Sau khi thọ thực món cơm sữa và mật ong ở nơi lùm tre, trong khi suy xét sự sanh và diệt của các uẩn một cách nghiêm túc, trong khi đeo đuổi việc ẩn cư, tôi sẽ quay trở lại ngọn đồi.”

Đại đức trưởng lão Gosāla đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Gosāla.

1. 3. 4.

24. “Là người đã trải qua mùa mưa, tôi đã được xuất gia. Người hãy nhìn vào bản chất tốt đẹp của Giáo Pháp. Ba minh đã được thành tựu, lời dạy của đức Phật đã được thực hành.”

Đại đức trưởng lão Sugandha đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Sugandha.

1. 3. 5.

25. “Đối với vị nào có tâm thường xuyên phát sanh ánh sáng đã thành tựu Quả vị, này kẻ (Ác Ma) đen tối, sau khi công kích vị tỳ khưu như thế ấy, người sẽ đọa vào khổ đau.”

Đại đức trưởng lão Nandiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Nandiya.

1. 3. 6.

26. “Sau khi lắng nghe lời nói khéo thuyết của đức Phật, vị thân quyến của mặt trời, quả nhiên tôi đã thấu triệt điều vi tế, giống như đã xuyên thủng đầu cọng tóc bằng mũi tên.”

Đại đức trưởng lão Ubhaya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Ubhaya.

1. 3. 7.

27. Dabbaṃ kusaṃ poṭakilaṃ usīraṃ muñjababbajaṃ,¹
urasā panudissāmi² vivekamanubrūhayan ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā lomasakaṅgiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Lomasakaṅgiyattheragāthā.

1. 3. 8.

28. Kacci no vatthapasuto kacci no bhūsanārato,
kacci sīlamayaṃ gandhaṃ kiṃ tvaṃ vāyasi³ netarā pajā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā jambugāmikaputto thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Jambugāmikaputtattheragāthā.

1. 3. 9.

29. Samunnamayamattānaṃ usukāro ’va tejanaṃ,
cittaṃ ujum karitvāna avijjaṃ bhinda⁴ hāritā ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā hārito thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Hāritattheragāthā.

1. 3. 10.

30. Ābādhe me samuppanne sati me upapajjatha,
ābādho me samuppanno kālo me nappamajjitun ”ti.

Itthaṃ sudaṃ āyasmā uttiyo thero gāthaṃ abhāsithā ”ti.
Uttiyattheragāthā.

Tatiyo vaggo.

TASSUDDĀNAṃ:

Nigrodho cittako thero gosālathero sugandho,
nandiyo ubhayo thero thero lomasakaṅgiyo,
jambugāmikaputto ca hārito uttiyo isī ”ti.

--ooOoo--

¹ muñjababbajaṃ - Ma, Syā, PTS.

² panudahissāmi - Syā, PTS.

³ kacci sīlamayaṃ gandhaṃ tvaṃ vāsi - Syā, PTS.

⁴ chinda - PTS.

1. 3. 7.

27. “Trong khi đeo đuổi việc ẩn cư, bằng lòng ngực tôi sẽ đẩy dạt ra các loại cỏ *dabba*, cỏ *kusa*, cỏ *poṭakila*, cỏ *usīra*, cỏ *muñja*, và cỏ *babbaja*.”

Đại đức trưởng lão Lomasakaṅgiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Lomasakaṅgiya.

1. 3. 8.

28. “Có thật là con không bị vướng bận về vải vóc? Có thật là con không thích thú với đồ trang sức? Có phải là con tỏa ra hương thơm giới đức, chứ không phải là người khác?”

Đại đức trưởng lão Jambugāmikaputta đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Jambugāmikaputta.

1. 3. 9.

29. “Trong khi tự hướng thượng bản thân, hãy làm cho tâm ngay thẳng, tợ như người làm tên uốn thẳng cây tên. Nay Hārita, hãy phá vỡ vô minh.”

Đại đức trưởng lão Hārita đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Hārita.

1. 3. 10.

30. “Khi cơn bệnh đã phát khởi đến tôi, niệm đã khởi lên ở tôi. Hễ cơn bệnh phát khởi đến tôi, là thời điểm cho tôi không được xao lãng.”

Đại đức trưởng lão Uttiya đã nói lời kệ này như thế.

Kệ ngôn của trưởng lão Uttiya.

Phẩm thứ ba.

TÓM LƯỢC PHẨM NÀY:

“Vị Nigrodha, trưởng lão Cittaka, trưởng lão Gosāla, vị Sugandha, vị Nandiya, trưởng lão Ubhaya, trưởng lão Lomasakaṅgiya, và vị Jambugāmikaputta, vị Hārita, vị ẩn sĩ Uttiya.”

--ooOoo--